

CÔNG TY TNHH PETRO BÌNH MINH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	11 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Petro Bình Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hội đồng thành viên

Ông Trần Xuân Là	Chủ tịch
Ông Trần Văn Ly	Thành viên
Ông Trần Văn Minh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Xuân Là	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Ly	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán FAC – Chi nhánh FAC Hà Nội.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Xuân Là
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, Ngày 05 tháng 4 năm 2021

Số: 58/2021/FACHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Công ty TNHH Petro Bình Minh

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Petro Bình Minh**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính tổng hợp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH Petro Bình Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày từ trang 06 đến trang 35. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH Petro Bình Minh và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Thế Thụ

Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2382-2018-099-1

Thay mặt và đại diện,

Công ty TNHH Kiểm toán FAC – Chi nhánh FAC Hà Nội

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2021

Dương Quốc Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
5130- 2020-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		833.876.881.134	539.696.218.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	294.688.560.719	41.154.755.201
1. Tiền	111		161.798.560.719	41.154.755.201
2. Các khoản tương đương tiền	112		132.890.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		124.361.434.298	116.508.578.039
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	124.361.434.298	116.508.578.039
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.945.841.469	152.577.154.845
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	40.849.074.375	118.542.698.789
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	13.720.524.767	3.129.624.414
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	4.376.242.327	30.904.831.642
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	335.266.814.629	218.252.569.372
1. Hàng tồn kho	141		335.266.814.629	218.252.569.372
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.614.230.019	11.203.161.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	763.957.427	809.058.991
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	19.850.272.592	10.380.050.097
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	-	14.052.260
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		286.844.720.277	259.935.777.284
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		192.897.281.851	208.442.889.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	192.897.281.851	208.442.889.096
Nguyên giá	222		287.029.070.784	280.468.132.087
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.131.788.933)	(72.025.242.991)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		37.811.797.088	358.072.728
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	37.811.797.088	358.072.728
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		54.108.000.000	49.348.880.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.10	52.798.000.000	42.300.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.10	310.000.000	3.208.880.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	1.000.000.000	3.840.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.027.641.338	1.785.935.460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	2.027.641.338	1.785.935.460
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.120.721.601.411	799.631.996.089

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		945.657.950.727	633.820.500.294
I. Nợ ngắn hạn	310		810.611.790.727	616.720.500.294
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	320.228.787.195	330.145.757.018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	111.296.172.892	18.415.887.609
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	24.332.774.522	23.224.728.942
4. Phải trả người lao động	314		1.033.832.813	1.203.768.061
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	1.309.643.386	1.805.486.126
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.15	1.200.000.000	1.200.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	273.447.831.161	247.636.481.294
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.17	2.481.700.000	1.981.700.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		401.930	401.930
10. Quỹ bình ổn giá	323	4.18	75.280.646.828	(8.893.710.686)
II. Nợ dài hạn	330		135.046.160.000	17.100.000.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.15	15.900.000.000	17.100.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	119.146.160.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.19	175.063.650.684	165.811.495.795
I. Vốn chủ sở hữu	410		175.063.650.684	165.811.495.795
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		146.000.000.000	146.000.000.000
2. LNST chưa phân phối	421		29.063.650.684	19.811.495.795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		19.811.495.795	136.939.252
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.252.154.889	19.674.556.543
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.120.721.601.411	799.631.996.089



Trần Xuân Là
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 05 tháng 4 năm 2021

Ngô Bá Quyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Ngân
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	2.640.862.440.989	3.408.597.249.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	182.659.591
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		2.640.862.440.989	3.408.414.590.056
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	2.553.757.011.172	3.313.140.613.442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		87.105.429.817	95.273.976.614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	9.689.773.907	2.758.718.265
7. Chi phí tài chính	22	5.4	23.636.835.644	15.374.295.750
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.636.835.644	15.374.295.750
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	24.689.606.668	23.361.770.787
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	36.938.244.344	34.844.550.978
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.530.517.068	24.452.077.364
11. Thu nhập khác	31		75.496.909	347.663.305
12. Chi phí khác	32		32.656.293	199.459.562
13. Lợi nhuận khác	40		42.840.616	148.203.743
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.573.357.684	24.600.281.107
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	2.321.202.795	4.925.724.564
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.252.154.889	19.674.556.543



Trần Xuân Là
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 05 tháng 4 năm 2021

Ngô Bá Quyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Ngân
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019 (trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	11.573.357.684	24.600.281.107
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		23.302.551.081	21.050.355.027
- Các khoản dự phòng	03		(500.000.000)	(1.200.000.000)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(9.765.064.816)	(2.758.718.265)
- Chi phí lãi vay	06		23.636.835.644	15.374.295.750
- Các khoản điều chỉnh khác	07		84.061.605.347	(15.819.558.250)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		132.309.284.940	41.246.655.369
- Giảm các khoản phải thu	09		59.335.730.063	128.977.202.968
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(117.014.245.257)	(116.942.844.901)
- Tăng các khoản phải trả	11		77.288.441.524	17.958.759.958
- (Tăng) chi phí trả trước	12		(196.604.314)	(933.318.683)
- Lãi tiền vay đã trả	14		(23.405.385.334)	(15.389.685.873)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.323.070.309)	(1.147.761.037)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		112.752.167	1.539.902
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(79.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		124.106.903.480	53.770.468.503
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(37.523.109.464)	(23.331.689.210)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác	22		75.290.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(209.065.417.970)	(160.909.087.162)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		204.052.561.711	121.287.153.196
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.599.120.000)	(1.688.880.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27.544.324.956	22.955.675.044
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.984.862.029	4.171.575.051
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30		(15.530.607.829)	(37.515.253.081)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019 (trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ nhận góp vốn của CSH	31		-	19.200.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.250.519.143.201	4.067.431.558.099
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.105.561.633.334)	(4.132.475.111.218)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(41.583.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	40		144.957.509.867	(45.885.136.394)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		253.533.805.518	(29.629.920.972)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	41.154.755.201	70.784.676.173
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	294.688.560.719	41.154.755.201



Trần Xuân Là
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 05 tháng 4 năm 2021

Ngô Bá Quyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Ngân
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Petro Bình Minh (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Vận tải Bình Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập số 1426/GP-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04 tháng 7 năm 1995. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5700102510 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 08/7/1995 và được sửa đổi lần thứ 10 ngày 05/3/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất của Công ty là 146.000.000.000 VND.

Địa chỉ trụ sở của Công ty tại Km7, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 73 người.

Công ty TNHH Petro Bình Minh có chi nhánh hạch toán phụ thuộc là: Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải Bình Minh tại Hà Nội và các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh
- Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Cẩm Phả
- Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Bắc Giang
- Công ty CP Thương mại Đầu tư Tài chính Toàn Cầu
- Công ty CP Petro Bình Minh Hòa Bình

Báo cáo tài chính này được tổng hợp từ Báo cáo tài chính của Văn Phòng Công ty TNHH Petro Bình Minh và Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải Bình Minh tại Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Buôn bán xăng dầu (ngành nghề kinh doanh chính);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp)

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác thủy sản biển; thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỡ tinh chế;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

2.3 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh thực tế khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	1 – 12
Phương tiện vận tải	2 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Tài sản cố định khác	5 – 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.9 Vay tài chính

Giá trị khoản vay tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh Quỹ bảo vệ môi trường được Công ty trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 86/2016/TT-BTC ("Thông tư 86") ngày 20/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường. Theo đó, Công ty thực hiện trích lập Quỹ bảo vệ môi trường bằng 0,5% trên doanh thu thuần năm về bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với các hoạt động quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư 86 nhưng không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế năm tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Khi số dư của Quỹ bảo vệ môi trường bằng 10% vốn điều lệ của Công ty thì không tiếp tục thực hiện trích Quỹ bảo vệ môi trường. Trường hợp vốn điều lệ của Công ty được điều chỉnh tăng thì Công ty tiếp tục trích Quỹ bảo vệ môi trường tới khi số dư bằng 10% vốn điều lệ mới (sau khi được điều chỉnh tăng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29/10/2014 (có hiệu lực từ ngày 01/11/2014) về việc “Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu” và Thông tư số liên tịch 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24/6/2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15/8/2016) về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT ngày 29/10/2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	16.759.192	1.125.024.950
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	161.781.801.527	40.029.730.251
Trong đó:		
- Số dư tài khoản quỹ bình ổn (i)	87.097.108.628	2.261.007
Các khoản tương đương tiền (ii)	132.890.000.000	-
Cộng	294.688.560.719	41.154.755.201

(i): Số dư tài khoản quỹ bình ổn được theo dõi tổng hợp trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 29/10/2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

(ii): Bao gồm 09 khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Cẩm Phả, lãi suất 4%/năm, đáo hạn trong tháng 01 năm 2021.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	124.361.434.298	124.361.434.298	116.508.578.039	116.508.578.039
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	16.370.903.328	16.370.903.328	15.455.086.664	15.455.086.664
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	100.540.530.970	100.540.530.970	92.603.491.375	92.603.491.375
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quảng	7.450.000.000	7.450.000.000	8.450.000.000	8.450.000.000
Cộng	124.361.434.298	124.361.434.298	116.508.578.039	116.508.578.039
Dài hạn				
Trái phiếu (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000

(i): Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn gốc từ 06 đến 18 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,3%/năm.

(ii): Khoản trái phiếu đầu tư tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số tiền 1.000.000.000 VND theo Giấy chứng nhận số CTG1727T2/02-02/03 được phát hành ngày 14/12/2017 với kỳ hạn gốc là 10 năm kể từ ngày phát hành và hưởng lãi suất là lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.3 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu từ các bên liên quan (i)	27.695.815.639	95.187.404.470
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Cẩm Phả	26.581.784.088	24.806.842.206
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Bắc Giang	-	16.374.368.189
Công ty CP Thương mại Đầu tư Tài chính Toàn Cầu	-	54.006.194.075
Công ty CP Thương mại Đầu tư Tài chính Toàn Cầu - Chi nhánh tại Bắc Giang	1.114.031.551	-
Các khoản phải thu bên thứ ba	13.153.258.736	23.355.294.319
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	5.907.108.389	-
Công ty TNHH Nguyễn Trung Kiên	1.826.320.000	1.706.320.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ - Micco	1.308.843.600	-
Công ty Cổ phần Hoàng Trường	1.098.626.200	3.029.321.520
Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Đức Minh	1.061.971.730	1.561.971.730
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bắc Cường	-	6.005.492.320
Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK Hồng Vũ	-	5.002.504.930
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	4.407.277.348
Các khách hàng khác	1.950.388.817	1.642.406.471
Cộng	40.849.074.375	118.542.698.789

(i): Xem chi tiết tại Thuyết Minh 6.1 – “Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan”.

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho bên thứ ba	13.720.524.767	3.129.624.414
Công ty CP Tập đoàn Thiên Minh Đức	10.820.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Thương mại Tổng hợp Hào Minh	1.000.000.000	1.000.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Tuấn Huyền	605.815.000	605.815.000
Nhà cung cấp khác	1.294.709.767	1.523.809.414
Cộng	13.720.524.767	3.129.624.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.7 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.321.621	110.704.202
Chi phí bảo hiểm	749.635.806	553.251.702
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.000.000	145.103.087
Cộng	763.957.427	809.058.991
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	776.387.095	686.147.347
Sửa chữa lớn tài sản cố định	462.548.178	576.370.022
Chi phí trả trước dài hạn khác	788.706.065	523.418.091
Cộng	2.027.641.338	1.785.935.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	141.440.420.128	31.479.941.407	22.637.617.834	5.381.170.025	79.528.982.693	280.468.132.087
Mua sắm	4.947.110.379	898.833.457	1.911.000.000	-	-	7.756.943.836
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.196.005.139)	-	-	(1.196.005.139)
Tại ngày 31/12/2020	146.387.530.507	32.378.774.864	23.352.612.695	5.381.170.025	79.528.982.693	287.029.070.784
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	33.854.836.687	5.782.836.898	18.487.651.931	1.648.169.926	12.251.747.549	72.025.242.991
Khấu hao	11.927.124.126	3.311.026.711	750.717.894	464.226.998	6.849.455.352	23.302.551.081
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.196.005.139)	-	-	(1.196.005.139)
Tại ngày 31/12/2020	45.781.960.813	9.093.863.609	18.042.364.686	2.112.396.924	19.101.202.901	94.131.788.933
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	107.585.583.441	25.697.104.509	4.149.965.903	3.733.000.099	67.277.235.144	208.442.889.096
Tại ngày 31/12/2020	100.605.569.694	23.284.911.255	5.310.248.009	3.268.773.101	60.427.779.792	192.897.281.851

(*): Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao không còn sử dụng là 20.166.750.285 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 20.597.788.395 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	37.811.797.088	358.072.728
Xây dựng tổng kho cảng nhập xuất xăng dầu	37.499.178.906	45.454.546
Công trình Kho xăng dầu Bắc Giang	312.618.182	312.618.182
Cộng	37.811.797.088	358.072.728

4.10 Đầu tư vào công ty con và các đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	52.798.000.000	-	42.300.000.000	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	16.800.000.000	-	16.800.000.000	-
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Cẩm Phả	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Bắc Giang	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty CP TM Đầu tư Tài chính Toàn Cầu	3.098.000.000	-	-	-
Công ty CP Petro Bình Minh Hòa Bình	7.400.000.000	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	310.000.000	-	3.208.880.000	-
Công ty TNHH Bạch Dương	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty CP TM Đầu tư Tài chính Toàn Cầu	-	-	2.898.880.000	-
Doanh Nghiệp tư nhân Tiến Đại	200.000.000	-	200.000.000	-
Hiệp hội Doanh nghiệp Quảng Ninh	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	53.108.000.000	-	45.508.880.000	-

Tại ngày 31/12/2020, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Ngoài ra, các đơn vị nhận đầu tư chưa niêm yết và giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán nên Công ty không có nguồn thông tin đáng tin cậy để có cơ sở xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả bên liên quan (i)	121.714.874	-
Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Tài Chính Toàn Cầu	88.303.124	-
Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Tài Chính Toàn Cầu - Chi nhánh tại Bắc Giang	33.411.750	-
Phải trả người bán bên thứ ba	320.107.072.321	330.145.757.018
CN Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	231.542.981.583	322.802.328.540
Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	69.939.633.042	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	11.043.901.672	-
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	2.373.511.326	1.471.844.523
Công ty TNHH Vận tải xăng dầu Nam Phát Đạt	-	1.150.013.091
Công ty TNHH Vận tải Đại Dương Xanh Thăng Long	1.695.216.583	880.082.192
CN Tổng công ty dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp tổng kho xăng dầu Đình Vũ	983.270.093	456.387.702
CN tổng công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - Công ty CP - Xí nghiệp xăng dầu Petec Hải Phòng	698.729.024	237.635.629
Công ty khác	1.829.828.998	3.147.465.341
Cộng	320.228.787.195	330.145.757.018

(i): Xem chi tiết tại Thuyết minh 6.1 – “Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan”.

4.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Bên liên quan trả tiền trước (i)	111.213.539.286	15.152.640.609
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	91.275.988.190	15.100.140.609
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Bắc Giang	19.937.551.096	52.500.000
Bên thứ ba trả tiền trước	82.633.606	3.263.247.000
Công ty CP Thương mại Gia Trang	-	2.981.186.510
Các khách hàng khác	82.633.606	282.060.490
Cộng	111.296.172.892	18.415.887.609

(i): Xem chi tiết tại Thuyết minh 6.1 – “Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020		Trong năm		Tại ngày 31/12/2020	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
	10.380.050.097		274.136.308.752	264.666.086.257	19.850.272.592	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT được khấu trừ	-	28.524.428	30.353.612.771	30.382.137.199	-	-
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	3.889.104.514	2.321.202.795	4.323.070.309	-	1.887.237.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.052.260	-	89.937.165	74.960.383	-	924.522
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.307.100.000	225.762.799.800	222.625.286.800	-	22.444.613.000
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	390.041.992	390.041.992	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	4.500.000	4.500.000	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	7.725.680	7.725.680	-	-
Các khoản phí, lệ phí khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	14.052.260	23.224.728.942	258.929.820.203	257.807.722.363	-	24.332.774.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Hóa đơn điều chỉnh giá trị lô hàng Nghi Sơn nhập tháng 12/2019	-	1.353.859.615
Lãi vay phải trả ngân hàng	558.075.386	326.625.076
Phí dịch vụ vận chuyển	711.968.000	-
Chi phí phải trả khác	39.600.000	125.001.435
Cộng	1.309.643.386	1.805.486.126

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bên liên quan		
Cho thuê cửa hàng xăng dầu (trả trước tiền thuê trong vòng 12 tháng) (i)	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	1.200.000.000	1.200.000.000
Dài hạn		
Bên liên quan		
Cho thuê cửa hàng xăng dầu (i)	15.900.000.000	17.100.000.000
Cộng	15.900.000.000	17.100.000.000

(i): Hợp đồng cho thuê cửa hàng xăng dầu số 167/PTBM ngày 01/4/2018, Công ty cho Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh (Công ty con của Công ty) thuê 03 cửa hàng xăng dầu Long Tiên, Hải Lạng, Cái Tăn. Thời gian thuê là 17 năm với tổng giá trị 20.400.000.000 VND.

Xem chi tiết tại Thuyết minh 6.1 – “Nghịệp vụ và số dư với các bên liên quan”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.16 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Vay ngắn hạn	247.636.481.294	3.113.519.143.201	3.099.707.793.334	261.447.831.161
Bên thứ ba	247.636.481.294	3.113.519.143.201	3.099.707.793.334	261.447.831.161
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (i)	31.364.739.980	457.170.361.285	380.843.865.853	107.691.235.412
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (ii)	196.719.376.236	2.437.043.905.964	2.480.006.686.451	153.756.595.749
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (iii)	19.552.365.078	219.304.875.952	238.857.241.030	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Bên thứ ba	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (iv)	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Cộng	247.636.481.294	3.125.519.143.201	3.099.707.793.334	273.447.831.161
Vay dài hạn	-	137.000.000.000	17.853.840.000	119.146.160.000
Bên thứ ba	-	137.000.000.000	17.853.840.000	119.146.160.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (iv)	-	137.000.000.000	17.853.840.000	119.146.160.000
Cộng	-	137.000.000.000	17.853.840.000	119.146.160.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp)

(i): Khoản vay từ Ngân hàng Công thương Việt Nam- Chi nhánh Nam Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 12/2020 - HĐCVHM/NHCT140-PETROBINHMINH ngày 26/6/2020. Hạn mức tín dụng 250 tỷ VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu của Công ty. Lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân được xác định bằng lãi suất cơ sở (+) biên độ tối thiểu 3.5(%) /năm. Tại thời điểm vay, lãi suất ưu đãi là 6.3%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay được thể hiện chi tiết tại 08 hợp đồng cầm cố, thế chấp của Công ty gồm: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, quyền sử dụng đất, quyền sử dụng căn hộ và quyền phải thu luân chuyển.

(ii): Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng số 02/2020/3854774/HĐTD ngày 26/6/2020, và các văn bản bổ sung từ 26/06/2020 đến hết ngày 26/06/2021. Hạn mức tín dụng 1.000 tỷ VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân dao động trong khoảng 6%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay được thể hiện tại 08 hợp đồng cầm cố, thế chấp của Công ty gồm: tiền gửi có kỳ hạn, quyền sở hữu bất động sản và tài sản.

(iii): Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 030.HDDTD2.010.20 ngày 31/12/2020. Hạn mức tín dụng 100 tỷ VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu của công ty. Lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân bằng chi phí giá vốn kỳ hạn 3 tháng (+) biên độ 0.5%/năm và được Ngân hàng chủ động điều chỉnh 03 tháng/lần. Khoản vay có tài sản đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 029.03.HDDCC2.010.20 ngày 18/01/2020 ,số 029.06.HDDCC2.010.19 ngày 27/06/2020, số 029.05.HDDCC2.010.20 ngày 04/03/2020 ; hợp đồng đảm bảo tiền vay bằng hàng hóa số 003.04.HDDTC2.010.20 ngày 17/04/2020 và số 003.05.HDDTC2.010.20 ngày 12/05/2020.

(iv): Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/3854774/HĐTD ngày 28/4/2020 với hạn mức tín dụng 160 tỷ VND. Mục đích vay để tài trợ dự án kho, cảng, tuyến ống xăng dầu tại phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả và huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh – giai đoạn I.1. Lãi suất thả nổi và điều chỉnh 06 tháng/lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm. Thời hạn vay 08 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thanh toán gốc 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo khoản vay được áp dụng cùng hợp đồng cầm cố thế chấp của khoản vay ngắn hạn thuyết minh tại mục (ii) nêu trên.

4.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dự phòng rủi ro môi trường	2.481.700.000	1.981.700.000
Cộng	2.481.700.000	1.981.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP(TIẾP)

4.18 Quỹ bình ổn giá

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Số dư đầu kỳ	(8.893.710.686)	6.924.386.862
Trích quỹ trong kỳ	141.588.427.028	88.565.445.820
Lãi phát sinh	112.752.167	1.539.902
Sử dụng quỹ trong năm	(57.526.821.681)	(104.385.004.070)
Phí duy trì tài khoản	-	(79.200)
Số dư cuối kỳ	75.280.646.828	(8.893.710.686)

4.19 Vốn chủ sở hữu

4.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	126.800.000.000	136.939.252	126.936.939.252
Góp vốn	19.200.000.000	-	19.200.000.000
Lãi trong năm	-	19.674.556.543	19.674.556.543
Tại ngày 31/12/2019	146.000.000.000	19.811.495.795	165.811.495.795
Tại ngày 01/01/2020	146.000.000.000	19.811.495.795	165.811.495.795
Lãi trong năm	-	9.252.154.889	9.252.154.889
Tại ngày 31/12/2020	146.000.000.000	29.063.650.684	175.063.650.684

4.19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên góp vốn	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND	%	VND	%	VND	%
Ông Trần Xuân Là	90.933.303.850	62,3%	90.933.303.850	62,3%	90.933.303.850	62,3%
Bà Đỗ Thị Bình	53.398.206.050	36,6%	53.398.206.050	36,6%	53.398.206.050	36,6%
Ông Trần Văn Minh	1.068.490.100	0,7%	1.068.490.100	0,7%	1.068.490.100	0,7%
Ông Trần Văn Ly	600.000.000	0,4%	600.000.000	0,4%	600.000.000	0,4%
Cộng	146.000.000.000	100%	146.000.000.000	100%	146.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	2.632.107.238.632	3.400.832.446.075
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.755.202.357	7.575.116.072
Doanh thu khác	-	189.687.500
Cộng	2.640.862.440.989	3.408.597.249.647

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	2.546.640.674.151	3.305.404.111.119
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.116.337.021	7.547.241.795
Giá vốn khác	-	189.260.528
Cộng	2.553.757.011.172	3.313.140.613.442

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.689.773.907	2.758.718.265
Cộng	9.689.773.907	2.758.718.265

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	23.636.835.644	15.374.295.750
Cộng	23.636.835.644	15.374.295.750

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	283.829.346	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	5.060.604	116.327.907
Chi phí khấu hao tài sản	313.846.963	307.671.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.058.165.755	22.906.899.544
Chi phí khác bằng tiền	28.704.000	30.872.000
Cộng	24.689.606.668	23.361.770.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (TIẾP)

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.896.296.844	6.036.112.931
Chi phí hàng hóa, vật liệu	123.782.662.861	363.599.830
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.495.456.961	1.652.045.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.301.877.246	21.050.355.027
Thuế và các khoản lệ phí	402.267.672	386.309.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.631.772.420	31.653.876.583
Chi phí khác bằng tiền	1.569.975.691	3.411.264.444
Dự phòng rủi ro môi trường	500.000.000	1.200.000.000
Cộng	191.580.309.695	65.753.563.560

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Danh sách các bên liên quan bao gồm các chủ sở hữu, Ban Tổng Giám đốc và các đơn vị khác bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Cẩm Phả	Công ty con
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Bắc Giang	Công ty con
Công ty CP Thương mại Đầu tư Tài chính Toàn Cầu	Công ty con
Công ty CP Petro Bình Minh Hòa Bình	Công ty con
Công ty CP Thương mại Đầu tư Tài chính Toàn Cầu – CN Bắc Giang	Chi nhánh Công ty con
Bà Đỗ Thị Bình	Ban Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Ly	Ban Tổng Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	1.132.630.610.218	1.068.779.422.559
Bán xăng dầu	1.131.430.610.218	1.067.579.422.559
Cho thuê cửa hàng xăng dầu	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Cẩm Phả	214.630.739.034	242.630.157.093
Bán xăng dầu	214.388.489.034	242.480.305.643
Cho thuê xe	34.250.000	149.851.450
Cho thuê tài sản	208.000.000	-
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Bắc Giang	461.422.831.737	624.223.380.386
Bán xăng dầu	461.242.831.737	623.343.380.386
Cho thuê xe	180.000.000	880.000.000
Công ty CP TM Đầu tư Tài chính Toàn Cầu	253.591.970.135	408.207.490.964
Bán xăng dầu	252.355.233.774	407.029.309.148
Vận chuyển hàng hóa	58.554.545	-
Cho thuê xe	1.178.181.816	1.178.181.816
Công ty CP TM Đầu tư Tài chính Toàn Cầu - CN tại Bắc Giang	4.848.764.864	128.373.273
Bán xăng dầu	4.848.764.864	128.373.273
Cộng	2.067.124.915.988	2.343.968.824.275

Mua hàng hóa, dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Cẩm Phả	896.418.765	15.635.201.929
Mua xăng dầu	894.888.765	609.376.281
Xây dựng cơ bản	-	15.025.825.648
Cước vận chuyển	1.530.000	-
Công ty CP TM Đầu tư Tài chính Toàn Cầu	4.592.863.211	2.399.212.255
Cước vận chuyển	4.151.396.161	2.087.444.655
Thuê máy xúc	441.467.050	311.767.600
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Bắc Giang	-	4.813.576.550
Xây dựng cơ bản	-	4.813.576.550
Cộng	5.489.281.976	22.847.990.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Vay và cho vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bà Đỗ Thị Bình		
Vay	-	20.000.000.000
Trả gốc vay	-	20.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	74.583.068
Ông Trần Văn Ly		
Vay	-	1.000.000.000
Trả gốc vay	-	1.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	15.361.111
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Bắc Giang		
Vay hàng hóa xăng dầu	473.829.913	3.201.281.491
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh		
Vay hàng hóa xăng dầu	428.124.933	1.196.474.918
Cho vay hàng hóa	-	123.562.225
Công ty CP TM Đầu tư Tài chính Toàn Cầu		
Vay hàng hóa xăng dầu	388.014.928	103.984.478.348
Cho vay xăng dầu	687.653.408	-

Các giao dịch khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Cẩm Phả		
Bù trừ công nợ	2.427.882.058	13.613.722.125
Giao dịch khác	2.800.000	13.007.783
Công ty CP TM Đầu tư Tài chính Toàn Cầu		
Mua cổ phần	199.120.000	-
Bù trừ công nợ	4.303.846.409	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh		
Nhận tiền thoái vốn	27.544.324.956	12.755.675.044
Công ty CP Petro Bình Minh Hòa Bình		
Mua cổ phần	7.400.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Số dư với các bên liên quan

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Các khoản phải thu	27.695.815.639	95.187.404.470
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Cẩm Phả	26.581.784.088	24.806.842.206
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Bắc Giang	-	16.374.368.189
Công ty CP TM Đầu tư Tài chính Toàn Cầu	-	54.006.194.075
Công ty CP TM Đầu tư Tài chính Toàn Cầu - CN Bắc Giang	1.114.031.551	-
Các khoản phải thu khác	324.738.606	27.809.063.562
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	-	27.544.324.956
Ông Trần Văn Ly	324.738.606	264.738.606
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Cẩm Phả	-	-
Phải trả nhà cung cấp	121.714.874	-
Công ty CP TM Đầu tư Tài chính Toàn Cầu	88.303.124	-
Công ty CP TM Đầu tư Tài chính Toàn Cầu - CN Bắc Giang	33.411.750	-
Người mua trả tiền trước	111.213.539.286	15.152.640.609
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	91.275.988.190	15.100.140.609
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Bắc Giang	19.937.551.096	52.500.000
Doanh thu chưa thực hiện	17.100.000.000	18.300.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	17.100.000.000	18.300.000.000

Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc	808.172.299	840.544.454
Cộng	808.172.299	840.544.454

6.2 Giả định về hoạt động liên tục

Các Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được trình bày trên giả định là Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán FAC – Chi nhánh FAC Hà Nội.



Trần Xuân Là
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 05 tháng 4 năm 2021

Ngô Bá Quyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Ngân
Người lập